

Số (Nº): 11752/NVICC09-01/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

12186/26/AH

Ngày 07/07/2026

Pursuant to the Technical document N°

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 09 : 2024/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

501251/502073/02/25/01

Ngày 25/12/2025

Pursuant to the results of COP examination record N°

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:

12138/26/BC

Ngày 06/07/2026

Pursuant to the results of Testing report N°

Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô xi téc chở hàng

Nhãn hiệu (Trademark): UD TRUCKS

Tên thương mại (Commercial Name): UD TRUCKS QUESTER CGE 350

Mã kiểu loại (Model Code): CGE84R 08MS/IMAE-B24X

Mã số khung (Frame number code): JPCZYM0G*****

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

12110 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

3315 / 3315 / 2740 / 2740 kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

01 (01+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):

17760 / 17760 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):

30000 / 30000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):

6000 / 6000 / 9000 / 9000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):

6000 / 6000 / 9000 / 9000 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):

--- / --- kg

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):

12065 x 2490 x 3450 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)

8740/8480 x 2420/--- x 1480/--- mm

Số trục xe (Quantity axles): 4

Khoảng cách trục (Wheel space):

1995 + 4805 + 1370 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 8 x 4

Vết bánh xe các trục (Axles track):

2026 / 2026 / 1835 / 1835 mm

Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type): GH8E 350 EU V; 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):

258 / 2200 kW/rpm

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Thể tích làm việc (Displacement)

7698 cm³

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 295/80R22.5

Trục 2: 02; 295/80R22.5

Trục 3: 04; 295/80R22.5

(Qty; Tyre size)

Trục 4: 04; 295/80R22.5

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí có trợ lực thủy lực

Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 2, 3; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ

(Name and address of manufacturer) 156 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ - CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

(Name and address of assembly plant) Lô B2-56, Đường 02, KCN Tân Đông Hiệp B, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 08/07/2029

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC

KT. TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Ghi chú: Xi téc chứa xăng (thể tích 24000 lít, khối lượng riêng 0,74 kg/lít).

Nguyễn Quang Huy